

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THỦY NGUYÊN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 13-5-2020  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Văn Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Doãn Văn Sáng,

Bà Bùi Thúy Mở.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Thanh Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 212/2020/TLST-HNGĐ ngày 10/3/2020 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2020/QĐXX-ST ngày 21/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07/5/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn 1, xã K, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Đỗ Văn T sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn 1, xã K, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 3 năm 2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Nguyễn Thị N trình bày:*

Về hôn nhân: Chị N và anh Đỗ Văn T kết hôn với nhau do tự nguyện, được tổ chức lễ cưới theo phong tục, được Ủy ban nhân dân xã K, huyện Thủy Nguyên cấp Giấy đăng ký kết hôn số 01 ngày 06/01/2003. Quá trình chung sống, vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu

thuần do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Do tình cảm không còn, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh T.

Về con chung: Chị N và anh T có hai con Đỗ Văn Nm sinh năm 2001 và Đỗ Văn Linh sinh năm 2007. Cháu Nm đã trưởng thành, có khả năng lao động nên chị N không yêu cầu giải quyết; cháu Linh còn nhỏ hiện Ny anh T đang nuôi. Khi ly hôn cháu Linh muốn ở với anh T chị cũng đồng ý, không yêu cầu giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu giải quyết.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị và về việc giải quyết vụ án như sau:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 238 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Đỗ Văn T; giao con Đỗ Văn L cho anh T nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Chị N được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh T đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 238 của Bộ luật Tổ tụng dân sự, Tòa án T hành xét xử vụ án vắng mặt chị N và anh T.

[2] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2011 thì xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, không quan tâm chăm sóc nhau. Vậy, xác định yêu cầu xin ly hôn của chị N đã thỏa mãn những căn cứ cho ly hôn quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình, cần giải quyết cho các bên được ly hôn.

[3] Về con chung: Các bên có con chung như chị N trình bày là đúng. Con Đỗ Văn Nm đã trưởng thành, có khả năng lao động, không bên nào yêu cầu giải quyết nên không xét. Con Đỗ Văn Linh còn nhỏ do anh T đang nuôi và có nguyện vọng được ở với bố; vậy nên giao cho anh T trực tiếp nuôi là bảo đảm được lợi ích toàn diện của con, phù hợp với nguyện vọng ở với bố của cháu Linh và phù hợp với quy định tại các điều 81 và 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Không bên nào yêu cầu giải quyết nên không xét.

[5] Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 92, 147 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Đỗ Văn T.

Về nuôi con chung: Giao con Đỗ Văn Linh sinh ngày 13/7/2007 cho anh Đỗ Văn T trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Không bên nào yêu cầu giải quyết nên không xét.

Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu giải quyết nên không xét giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng biên lai số 0000705 ngày 10/3/2020. Chị Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã Kỳ Sơn, h. Thủy Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Văn Dũng**

